



Bảng dữ liệu an toàn

Trang 1 trong 11

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Số SDS: 820937

V001.0

Sửa đổi: 20.09.2023

ngày in: 21.09.2023

Mục 1. Xác định chất/chế phẩm và công ty/doanh nghiệp

Tên sản phẩm: LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Các phương tiện nhận dạng khác: LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) SỐ LƯỢNG

Mã sản phẩm: IDH2962815

Khuyến cáo sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng: Người dọn dẹp

Công ty đại diện nhà sản xuất/nhà nhập khẩu/nhà phân phối

Công ty TNHH Henkel Adhesive Tech. Việt Nam,
Số 7, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II,
Thành phố Biên Hòa,
810000 Tỉnh Đồng Nai

Việt Nam

Điện thoại: +84 (28) 7100 6301

Số fax: +84 (28) 7100 6300

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm về Dữ liệu An toàn

Tờ giấy: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Điện thoại khẩn cấp cho Tai nạn hóa chất: CHỈ DÀNH CHO CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn, rò rỉ nghiêm trọng, Hỏa hoạn, Phơi nhiễm hoặc Tai nạn). Gọi CHEMTREC: +1 703-741-5970

Mục 2. Nhận dạng mối nguy hiểm

Phân loại GHS:

Lớp nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy
Ăn mòn/kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt Loại 2A

Độc tính cơ quan đích cụ thể -
sáng đơn

Loại nguy hiểm

Thẻ loại 2
Thẻ loại 2

Loại 3 phơi

Cơ quan đích

Hệ thần kinh trung ương

Các yếu tố nhãn GHS:

Biểu tượng nguy hiểm:



Từ tín hiệu:

Sự nguy hiểm

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Tuyên bố nguy hiểm:	H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy. H315 Gây kích ứng da. H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Thận trọng:	
Phòng ngừa:	P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Không hút thuốc. P233 Đóng kín nắp hộp đựng. P240 Nổi đất và liên kết container và thiết bị tiếp nhận. P241 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ. P242 Sử dụng các công cụ không phát tia lửa. P243 Thực hiện biện pháp ngăn ngừa phóng tĩnh điện. P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước. P264 Rửa tay kỹ sau khi xử lý. P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
Phản ứng:	P303+P361+P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước [hoặc tắm]. P304+P340+P312 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nạn nhân nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P305+P351+P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. P332+P313 Nếu bị kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. P337+P313 Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. P363 Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. P370+P378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng cát khô, hóa chất khô hoặc bọt chống cồn để dập lửa.
Kho:	P403+P233 Bảo quản nơi thông thoáng. Đóng kín nắp hộp. P403+P235 Bảo quản nơi thoáng mát.
Xử lý:	P501 Vứt bỏ nội dung/vỏ hộp đến cơ sở xử lý và tiêu hủy thích hợp theo luật và quy định hiện hành cũng như đặc điểm của sản phẩm tại thời điểm thải bỏ.

Mục 3. Thành phần / thông tin về thành phần

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Khai báo hóa chất nguy hiểm:

Thành phần nguy hiểm CAS-No.	Nội dung	Phân loại GHS
Etyl axetat 141-78-6	30-60%	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt 2B H320 Chất độc toàn thân cơ quan đích - Tiếp xúc một lần 3 H336
axeton 67-64-1	30-60%	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt 2A H319 Chất độc toàn thân cơ quan đích - Tiếp xúc một lần 3 H336
N,N-Diethylformamide 617-84-5	10-30%	Chất lỏng dễ cháy 3 H226 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt 2A H319 Chất độc toàn thân cơ quan đích - Tiếp xúc một lần 3 H335

Mục 4. Các biện pháp sơ cứu

Hít vào:	<p>Đi chuyển đến nơi có không khí trong lành.</p> <p>Nếu khó thở, hãy cho thở oxy.</p> <p>Nếu không thở, hãy hô hấp nhân tạo.</p> <p>Đi khám bệnh.</p>
Tiếp xúc với da:	<p>Lau sạch bằng khăn giấy hoặc vải.</p> <p>Cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn.</p> <p>Rửa sạch bằng nước chảy và xà phòng.</p> <p>Đi khám bệnh.</p>
Giao tiếp bằng mắt:	<p>Rửa mắt ngay lập tức bằng nhiều nước.</p> <p>Đi khám bác sĩ ngay lập tức.</p>
Tiêu hóa:	<p>Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người đang bất tỉnh.</p> <p>Không gây nôn cho người bất tỉnh.</p> <p>Nếu bị nôn, hãy giữ đầu thấp hơn hông để tránh hít phải.</p> <p>Đi khám bác sĩ ngay lập tức.</p>

Mục 5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Xịt nước (sương mù), bọt, hóa chất khô hoặc carbon dioxide.
Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:	<p>Trong trường hợp hỏa hoạn, khí carbon monoxide (CO) và carbon dioxide (CO2) có thể được giải phóng.</p> <p>Trong trường hợp hỏa hoạn, hãy giữ bình chữa mát bằng cách phun nước.</p>
Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa:	<p>Đeo thiết bị hỗ trợ thở.</p> <p>Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ.</p>

Mục 6. Các biện pháp xử lý phát hành ngẫu nhiên

Biện pháp phòng ngừa cá nhân:	<p>Mặc đồ bảo hộ.</p> <p>Giữ những người không cần thiết tránh xa; cô lập khu vực nguy hiểm và từ chối cho vào.</p> <p>Đi ngược gió; tránh xa vùng trũng thấp.</p>
Các biện pháp phòng ngừa về môi trường:	Không đổ vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.
Phương pháp làm sạch:	<p>Loại bỏ mọi nguồn gây cháy.</p> <p>Ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm nếu có thể thực hiện được.</p> <p>Sử dụng vòi phun nước để giảm bớt hơi nước.</p> <p>VỤ TRÀN NHỎ:</p> <p>Sử dụng vật liệu hấp thụ không cháy như cát.</p> <p>Quét hoặc thu gom vật liệu và cho vào thùng chứa thích hợp để xử lý.</p> <p>VỤ TRÀN LỚN:</p> <p>Đắp đê ngăn vật liệu tràn ra ngoài nếu có thể.</p>

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Mục 7. Xử lý và lưu trữ

Xử lý: Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và thiết bị bảo vệ mắt/mặt phù hợp.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Tránh ngọn lửa trần, tia lửa và nguồn gây cháy.
Vật liệu có thể tích tụ điện tích tĩnh gây ra tia lửa điện.
Nối đất và liên kết tất cả các thiết bị theo yêu cầu (khi chuyển sản phẩm).

Kho: Nhiệt độ từ + 5 °C đến + 40 °C
Tránh xa nguồn nhiệt và ánh nắng trực tiếp.

Mục 8. Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Các thành phần có thông số kiểm soát cụ thể cho nơi làm việc:

Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	Trung bình có trọng số theo thời gian (TWA):
	ppm	400
	Nhận xét	ACGIH
Acetone 67-64-1	Kiểu giá trị	Trung bình có trọng số theo thời gian (TWA):
	ppm	250
	Nhận xét	ACGIH
Acetone 67-64-1	Kiểu giá trị	Trung bình có trọng số theo thời gian (TWA):
	mg/m3	200
	Nhận xét	VN OEL
Acetone 67-64-1	Kiểu giá trị	Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (STEL):
	ppm	500
	Nhận xét	ACGIH
Acetone 67-64-1	Kiểu giá trị	Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (STEL):
	mg/m3	1.000
	Nhận xét	VN OEL

Bảo vệ hô hấp: Nếu thông gió không đủ để ngăn ngừa hiệu quả sự tích tụ hơi/sương mù/khói/bụi, phải cung cấp biện pháp bảo vệ hô hấp NIOSH/MSHA phù hợp.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống hóa chất. Tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay.
Xin lưu ý rằng trên thực tế, tuổi thọ của găng tay chống hóa chất có thể bị giảm đáng kể do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Người dùng cuối nên tiến hành đánh giá rủi ro phù hợp. Nếu nhận thấy dấu hiệu hao mòn, nên thay găng tay.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất; tắm chắn mặt (nếu có thể bị bắn hóa chất).
Thiết bị bảo vệ mắt phải tuân thủ tiêu chuẩn EN166.

Bảo vệ cơ thể: Quần áo bảo hộ phù hợp
Quần áo bảo hộ phải tuân thủ tiêu chuẩn EN 14605 đối với chất lỏng bắn vào hoặc tiêu chuẩn EN 13982 đối với bụi.

Kiểm soát kỹ thuật: Cung cấp hệ thống thông gió cục bộ và thông gió chung để loại bỏ và ngăn ngừa hiệu quả sự tích tụ của bất kỳ hơi hoặc sương mù nào phát sinh trong quá trình xử lý sản phẩm này.

Bảo vệ và vệ sinh chung đo: Nơi làm việc phải được trang bị vòi sen khăn cấp và thiết bị rửa mắt.

Các biện pháp vệ sinh: Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và sau khi hoàn thành công việc.
Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi làm việc.
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Mục 9. Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài:	Không màu, trong suốt
Mùi:	chất lỏng đặc điểm
Ngưỡng mùi (CA): pH:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Điểm nóng chảy / điểm đóng băng:	Không áp dụng Không có dữ liệu nào có sẵn.
Trọng lượng riêng:	0,86 - 0,89
Điểm sôi:	56 °C (132,8 °F)
Điểm chớp cháy:	-20 °C (-4 °F)
(ASTM D56;; Tagliabue Đóng Tách)	
Tốc độ bay hơi:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Tính dễ cháy (rắn, khí):	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Giới hạn nổ dưới:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Giới hạn nổ trên:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Áp suất hơi:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Mật độ hơi:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Tỉ trọng:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Độ hòa tan:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Hệ số phân chia: n-octanol/ nước:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Tự động đánh lửa:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Nhiệt độ phân hủy:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Độ nhớt:	Không có dữ liệu nào có sẵn.
Hàm lượng VOC:	Không có dữ liệu nào có sẵn.

Mục 10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

Vật liệu phản ứng/không tương thích:	Vật liệu dễ cháy. Phản ứng với kim loại. Peroxit. Muối kim loại. Axit. Chất oxy hóa. Các cân cứ. Phản ứng với amin Halogen. Hợp chất halogen. Phản ứng với chất khử.
Độ ổn định hóa học:	Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị.
Các điều kiện cần tránh:	Nhiệt, ngọn lửa, tia lửa và các nguồn gây cháy khác. Việc đun nóng có thể gây tăng áp suất và có thể làm vỡ bình chứa.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Không bị phân hủy nếu sử dụng theo đúng thông số kỹ thuật.

Mục 11. Thông tin về độc tính

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Các triệu chứng của việc tiếp xúc quá mức: Không có thông tin nào được biết.

Độc tính cấp tính qua đường uống:

Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	LD50
	Giá trị	6.100 mg/kg
	Giống loài	con chuột
	Phương pháp	không xác định
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	LD50
	Giá trị	5.800 mg/kg
	Giống loài	con chuột
	Phương pháp	không xác định

Độc tính hít phải cấp tính:

Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	LC0
	Giá trị	> 22,5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 giờ
	Giống loài	con chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	LCS0
	Giá trị	> 22,5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 giờ
	Giống loài	con chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	LCS0
	Giá trị	76 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 giờ
	Giống loài	con chuột
	Phương pháp	không xác định

Độc tính cấp tính qua da:

Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	LD50
	Giá trị	> 20.000 mg/kg
	Giống loài	con thỏ
	Phương pháp	Kiểm tra Draize
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	LD50
	Giá trị	> 15.688 mg/kg
	Giống loài	con thỏ
	Phương pháp	Kiểm tra Draize

Ăn mòn/kích ứng da:

Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	hơi khó chịu
	Thời gian phơi nhiễm	24 giờ
	Giống loài	con thỏ
	Phương pháp	tương đương hoặc tương tự như Hướng dẫn OECD 404 (Bệnh ngoài da cấp tính) Kích ứng / Ăn mòn
axeton 67-64-1	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Giống loài	chuột lang
	Phương pháp	không xác định

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng:

Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	hơi khó chịu
	Thời gian phơi nhiễm	
	Giống loài	con thỏ
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 405 (Kích ứng mắt cấp tính / Ăn mòn)
axeton 67-64-1	Kết quả	gây khó chịu
	Thời gian phơi nhiễm	
	Giống loài	con thỏ
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 405 (Kích ứng mắt cấp tính / Ăn mòn)

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Gây dị ứng da hoặc hô hấp:

Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	không gây nhạy cảm
	Loại thử nghiệm	Thử nghiệm tối đa hóa ở chuột lang
	Giống loài	chuột lang
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 406 (Nhạy cảm da)
axeton 67-64-1	Kết quả	không gây nhạy cảm
	Loại thử nghiệm	Thử nghiệm tối đa hóa ở chuột lang
	Giống loài	chuột lang
	Phương pháp	không xác định

Tính gây đột biến tế bào mầm:

Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	xét nghiệm đột biến ngược vi khuẩn (ví dụ xét nghiệm Ames)
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	có và không có
	Phương pháp	tương đương hoặc tương tự như Hướng dẫn OECD 471 (Vi khuẩn Thử nghiệm đột biến ngược)
Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	xét nghiệm quang sai nhiễm sắc thể ở động vật có vú trong ống nghiệm
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	có và không có
	Phương pháp	tương đương hoặc tương tự như Hướng dẫn OECD 473 (Trong ống nghiệm Kiểm tra bất thường nhiễm sắc thể ở động vật có vú)
Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	uống: cho uống bằng ống thông dạ dày
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	
	Giống loài	chuột đồng, Trung Quốc
axeton 67-64-1	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	xét nghiệm đột biến ngược vi khuẩn (ví dụ xét nghiệm Ames)
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	có và không có
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 471 (Xét nghiệm đột biến ngược vi khuẩn)
axeton 67-64-1	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	xét nghiệm quang sai nhiễm sắc thể ở động vật có vú trong ống nghiệm
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	có và không có
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 473 (Xét nghiệm bất thường nhiễm sắc thể ở động vật có vú trong ống nghiệm)
axeton 67-64-1	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	xét nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	không có
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 476 (Gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm Kiểm tra đột biến)
axeton 67-64-1	Kết quả	tiêu cực
	Loại nghiên cứu / Lộ trình quản lý	uống: nước uống
	Kích hoạt chuyển hóa / Thời gian tiếp xúc	
	Giống loài	chuột
	Phương pháp	không xác định

Độc tính liều lặp lại:

Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường áp dụng	uống: cho uống bằng ống thông dạ dày
	Thời gian tiếp xúc / Tần suất điều trị	90 hàng ngày
	Giống loài	chuột
axeton 67-64-1	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường áp dụng	uống: nước uống
	Thời gian tiếp xúc / Tần suất điều trị	13 tuần mỗi ngày
	Giống loài	chuột
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 408 (Liều lặp lại 90 ngày uống) Độc tính ở loài gặm nhấm

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Mục 12. Thông tin sinh thái

Thông tin sinh thái chung: Không đổ vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

Độc tính sinh thái:

Độc tính:

Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	LC50
	Giá trị	220 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 giờ
	Giống loài	Pimephales promelas
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	EC50
	Giá trị	164 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 giờ
	Giống loài	Daphnia cucullata
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 202 (Thử nghiệm bất động cấp tính Daphnia sp.)
Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	EC50
	Giá trị	> 2.000 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 giờ
	Giống loài	Selenastrum capricornutum (tên mới: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 201 (Tảo, Thử nghiệm ức chế tăng trưởng)
	Kiểu giá trị	NOEC
	Giá trị	2.000 mg/lít
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 giờ
	Giống loài	Selenastrum capricornutum (tên mới: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 201 (Tảo, Thử nghiệm ức chế tăng trưởng)
Etyl axetat 141-78-6	Kiểu giá trị	EC10
	Giá trị	2.900 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	18 giờ
	Giống loài	Pseudomonas putida
	Phương pháp	DIN 38412, phần 8 (Thử nghiệm ức chế tăng sinh tế bào Pseudomonas)
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	LC50
	Giá trị	8.120 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 giờ
	Giống loài	Pimephales promelas
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 203 (Cá, Thử nghiệm độc tính cấp tính)
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	EC50
	Giá trị	8.800 mg/lít
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 giờ
	Giống loài	Bọ chết Daphnia
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 202 (Thử nghiệm bất động cấp tính Daphnia sp.)
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	NOEC
	Giá trị	530 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	8 ngày
	Giống loài	Microcystis aeruginosa
	Phương pháp	Tiêu chuẩn DIN 38412-09
axeton 67-64-1	Kiểu giá trị	EC10
	Giá trị	1.000 mg/l
	Nghiên cứu độc tính cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	30 phút
	Giống loài	Pseudomonas putida
	Phương pháp	DIN 38412, phần 27 (Thử nghiệm tiêu thụ oxy của vi khuẩn)

Tính bền vững và khả năng phân hủy:

Etyl axetat 141-78-6	Kết quả	để phân hủy sinh học
	Đường áp dụng	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	100%

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

axeton 67-64-1	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 301 D (Khả năng phân hủy sinh học dễ dàng: Thử nghiệm chai kín)
	Kết quả	dễ phân hủy sinh học
	Đường áp dụng	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	81 - 92%
	Phương pháp	Phương pháp C.4-E của EU (Xác định khả năng phân hủy sinh học "Sẵn sàng" trong thử nghiệm chai kín)

Tiềm năng tích lũy sinh học / Khả năng di chuyển trong đất:

Etyl axetat 141-78-6	Yếu tố tập trung sinh học (BCF)	30
	Thời gian phơi nhiễm	3 ngày
	Giống loài	Leuciscus ides melanotus
	Nhiệt độ	22,5 °C
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Etyl axetat 141-78-6	LogPow	0,68
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	EPA OPPTS 830.7560 (Hệ số phân chia, n-octanol / H2O, Phương pháp cột tạo)
axeton 67-64-1	LogPow	-0,24
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	Hướng dẫn OECD 107 (Hệ số phân chia (n-octanol / nước), Lắc Phương pháp bình)

Mục 13. Các cân nhắc về việc xử lý

Sản phẩm

Phương pháp xử lý: Xử lý theo quy định của địa phương và quốc gia.

Bao bì

Xử lý bao bì chưa được làm sạch: Bao bì không thể làm sạch được phải được xử lý theo cách tương tự như xử lý sản phẩm.

Mục 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải đường bộ ADR:

Lớp:	3
Nhóm đóng gói: Mã	II
phân loại: Số nhận dạng	F1
nguy hiểm: Số UN: Nhãn: Tên	33
kỹ thuật:	1993
Thông	3
tin bổ sung:	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, NOS (Ethyl acetate, Acetone) Điều khoản đặc biệt 640D

Số SDS: 820937
V001.0

LOCTITE BONDACE 233BK V3(VN) BU

Vận tải đường sắt RID:

Lớp:	3
Nhóm đóng gói: Mã	II
phân loại: Số nhận dạng	F1
nguy hiểm: Số UN: Nhân: Tên	33
kỹ thuật:	1993
Thông	3
tin bổ sung:	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, NOS (Ethyl acetate, Acetone) Điều khoản đặc biệt 640D

Vận tải đường thủy nội địa ADN:

Lớp:	3
Nhóm đóng gói: Mã	II
phân loại: Số nhận dạng	F1
nguy hiểm: Số UN: Nhân: Tên	33
kỹ thuật:	1993
Thông	3
tin bổ sung:	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, NOS (Ethyl acetate, Acetone) Điều khoản đặc biệt 640D

Vận tải biển IMDG:

Lớp học:	3
Nhóm đóng gói: Số	II
UN: Nhân:	1993
EmS:	3
Chất	FE , SE
gây ô nhiễm nước biển:	-
Tên vận chuyển thích hợp:	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, NOS (Ethyl acetate, Acetone)

Vận tải hàng không IATA:

Lớp:	3
Nhóm đóng gói:	II
Hướng dẫn đóng gói (hành khách): Hướng dẫn	353
đóng gói (hàng hóa): Số UN: Nhân: Tên	364
vận chuyển	1993
thích	3
hợp:	Chất lỏng dễ cháy, nos (Ethyl acetate, Acetone)

Mục 15. Thông tin quy định

Thông tin quy định: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT, ngày 28 tháng 12 năm
Chỉ năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).

Tình trạng hàng tồn kho toàn cầu:

Danh sách quy định	Thông báo
TSCA	Đúng
DSL	Đúng
KECI (KR)	Đúng
ENCS (Nhật Bản)	Đúng
ISHL (Nhật Bản)	Đúng
TCSI	Đúng
EINECS	Đúng

Mục 16. Thông tin khác

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm:

Phiếu dữ liệu an toàn này được lập dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không có bất kỳ bảo đảm hoặc tuyên bố nào liên quan đến luật xuất khẩu hoặc luật thực chất của bất kỳ khu vực pháp lý hoặc quốc gia nào khác. Vui lòng xác nhận rằng thông tin được cung cấp ở đây tuân thủ luật xuất khẩu hoặc luật khác của bất kỳ khu vực pháp lý nào khác trước khi xuất khẩu. Vui lòng liên hệ với Bộ phận An toàn Sản phẩm và Pháp lý của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại tiểu bang nơi sản phẩm được giao. Thông tin này nhằm mục đích mô tả sản phẩm của chúng tôi theo quan điểm về các yêu cầu an toàn và không nhằm mục đích đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào.

Kính gửi Quý khách hàng,
Henkel cam kết kiến tạo một tương lai bền vững bằng cách thúc đẩy các cơ hội trên toàn bộ chuỗi giá trị. Nếu bạn muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ bản giấy sang bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ với đại diện Dịch vụ Khách hàng tại địa phương. Chúng tôi khuyến nghị bạn sử dụng địa chỉ email không phải là email cá nhân (ví dụ: SDS@your_company.com).